

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 20.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người uỷ quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có giá trị từ ngày ký giấy uỷ quyền cho đến khi có văn bản quy định khác.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2018	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018	6-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		121,773,468,447	113,057,029,859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76,876,290,511	72,026,993,746
1. Tiền	111	V.1	28,852,457,083	7,026,993,746
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,023,833,428	65,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,737,814,595	31,903,519,530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24,694,944,086	23,153,773,949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,360,845,164	1,465,323,750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.a	9,682,025,345	7,284,421,831
IV. Hàng tồn kho	140		4,630,845,179	5,758,813,862
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4,630,845,179	7,258,813,862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1,500,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,528,518,162	3,367,702,721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	538,789,038	811,395,408
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		1,385,783,840	2,354,896,281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	603,945,284	201,411,032
B. Tài sản dài hạn	200		104,626,340,613	119,331,846,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,791,711,890	4,794,956,890
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,472,000,000	2,472,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,319,711,890	2,322,956,890
II. Tài sản cố định	220		84,833,441,909	97,487,002,066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	78,092,811,298	90,317,148,531
- Nguyên giá	222		180,169,624,146	185,698,366,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102,076,812,848)	(95,381,218,126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6,740,630,611	7,169,853,535
- Nguyên giá	228		12,418,804,956	12,418,804,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,678,174,345)	(5,248,951,421)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	901,964,791	-
- Nguyên giá	231		2,429,441,525	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,527,476,734)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,781,347,408	2,664,839,606
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5,781,347,408	2,664,839,606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,317,874,615	14,385,048,134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	2,105,252,894	2,563,882,388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16a	66,787,301	(20,669,466)
3. Lợi thế thương mại	269	V.9.c	6,145,834,420	11,841,835,212
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		226,399,809,060	232,388,876,555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		17,515,594,234	20,495,905,123
I. Nợ ngắn hạn	310		13,138,548,211	14,254,083,204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7,139,453,992	6,462,080,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		461,782,120	261,943,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1,618,847,544	1,967,004,122
4. Phải trả người lao động	314		1,205,131,815	1,392,935,171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	166,311,750	164,388,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.a	15,090,909	87,018,185
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	2,117,292,109	2,822,087,451
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	322	V.10	-	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		414,637,972	1,096,626,127
II. Nợ dài hạn	330		4,377,046,023	6,241,821,919
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	331	V.15.b	-	53,055,165
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	4,504,490,000	5,824,307,000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16b	(127,443,977)	364,459,754
D Vốn chủ sở hữu	400	V.17	208,884,214,826	211,892,971,432
I. Vốn chủ sở hữu	410		208,884,214,826	211,892,971,432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173,152,660,000	173,152,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,772,359,500	9,287,359,500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15,682,334,790)	(15,682,334,790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		6,435,343,114	6,294,093,751
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		259,392,390	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,594,506,602	24,365,867,017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,035,979,419	6,733,231,372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,558,527,183	17,632,635,645
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		394,948,010	517,985,954
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		226,399,809,060	232,388,876,555

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,504,510,871	39,491,671,641	158,835,685,824	159,958,833,285
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,504,510,871	39,491,671,641	158,835,685,824	159,958,833,285
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30,043,089,168	30,373,367,882	121,971,466,122	121,286,877,400
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,461,421,703	9,118,303,759	36,864,219,702	38,671,955,885
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	739,259,024	1,203,152,773	3,041,680,658	3,245,536,258
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	11,321,686	5,790,199	41,982,933	59,828,905
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,012,161	5,659,998	40,552,153	53,961,218
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4,852,154,113	4,812,330,333	19,873,532,404	19,213,891,845
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,337,204,928	5,503,336,000	19,990,385,023	22,643,771,393
11	Thu nhập khác	31	VI.6	104,838,644	2,085,807,735	756,427,550	2,831,288,125
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	1,871,850,611	600,007,716	1,892,191,436
13	Lợi nhuận khác	40		104,838,644	213,957,124	156,419,834	939,096,689
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,442,043,572	5,717,293,124	20,146,804,857	23,582,868,082
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,443,183,024	1,446,245,091	5,353,737,735	5,951,019,539
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(122,784,398)	(75,077,724)	356,271,172	(49,179,957)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,121,644,946	4,346,125,757	14,436,795,950	17,681,028,500
	- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4,144,155,681	4,342,908,117	14,439,400,225	17,648,637,173
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(22,510,735)	3,217,640	(2,604,275)	32,391,327
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	240	244	826	976

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc




Phan Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	181,071,093,631	176,546,733,854
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(119,968,907,413)	(104,358,123,656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15,755,072,236)	(16,865,091,977)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(40,552,153)	(53,961,218)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6,369,964,360)	(6,202,881,404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	155,018,512,935	136,235,979,336
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(170,000,241,924)	(149,449,534,052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,954,868,480	35,853,120,883
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,998,982,759)	(9,906,674,788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,032,727,273	3,953,972,493
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(134,300,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	134,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,388,071,371	2,789,912,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,578,184,115)	(3,162,789,488)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(4,534,239,378)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26,370,128,000	19,554,840,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26,370,128,000)	(19,554,840,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,533,368,527)	(21,313,832,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,533,368,527)	(25,848,071,405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,843,315,838	6,842,259,990
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,026,993,746	65,184,255,549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,980,927	478,207
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	76,876,290,511	72,026,993,746

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó:

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : 187.110.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng.

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,68% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,35% tại Công ty con.

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99% tại Công ty con.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805653 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó

Vốn điều lệ: : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung Hòa – Nhân Chính phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văng phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng giá định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư bằng tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phần ảnh hưởng thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cả sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để thẩm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tang giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu TM, giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua đã tiêu thụ được ghi nhận giảm giá hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	5,738,396,472	1,228,481,081
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,842,731,240	180,844,091
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,219,666,692	32,991,405
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,222,854,492	824,965,031
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	180,758,033	146,461,018
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	215,266,772	8,599,481
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	29,537,328	17,159,605
Công ty TNHH container Minh Thành	27,581,915	17,460,450
Tiền gửi ngân hàng	23,114,060,611	5,798,512,665
Tiền gửi VNĐ	22,886,169,405	5,705,204,133
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	15,425,994,304	1,888,685,270
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	736,830,001	261,268,449
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,903,821,935	919,360,137
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2,122,364,489	1,780,828,312
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1,855,925,272	599,739,743
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	116,883,806	87,990,377
Công ty TNHH container Minh Thành	724,349,598	167,331,845
Tiền gửi ngoại tệ	227,891,206	93,308,532
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	128,850,585	25,656,763
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	91,972,000	60,179,450
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	7,068,621	7,472,319
Các khoản tương đương tiền	48,023,833,428	65,000,000,000
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	48,023,833,428	65,000,000,000
Cộng:	76,876,290,511	72,026,993,746

3. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,694,944,086		23,153,773,949	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	474,746,490		507,408,160	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,619,646,605		1,791,873,763	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,316,356,432		1,309,483,675	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	957,046,624		1,094,425,894	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19,775,813,470		18,003,141,326	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	103,199,001	4,438,800
Công ty TNHH container Minh Thành	448,135,464	443,002,331

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng:	24,694,944,086	- 23,153,773,949	-
--------------	-----------------------	-------------------------	----------

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.a. Phải thu khác ngắn hạn	9,682,025,345		7,284,421,831	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,004,594,020		588,815,112	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,445,233,205		762,561,130	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,783,750,802		1,501,785,916	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	386,500,000		127,132,300	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4,983,537,872		4,249,127,373	
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	48,536,946		45,000,000	
Công ty TNHH container Minh Thành	29,872,500		10,000,000	
3.b. Phải thu khác dài hạn	4,791,711,890		2,322,956,890	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	28,768,572		32,013,572	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,472,000,000			
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	2,255,000,000		2,255,000,000	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-			
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	35,943,318		35,943,318	
Cộng:	14,473,737,235		9,607,378,721	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Nguyên liệu vật liệu	12,390,901		13,873,448	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	12,390,901		13,873,448	
b. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		417,914,539	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	-		417,914,539	
c. Hàng hóa	4,618,454,278		6,827,025,875	(1,500,000,000)
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-		2,296,257,484	(1,500,000,000)
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,947,929,163		3,161,809,162	
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	1,670,525,115		1,368,959,229	
Cộng:	4,630,845,179		7,258,813,862	(1,500,000,000)

5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
-Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	5,178,951,421	70,000,000	5,248,951,421
2. Số tăng trong kỳ			
-Khấu hao trong kỳ	429,222,924		
-Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	5,608,174,345	70,000,000	5,678,174,345
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	7,169,853,535	-	7,169,853,535
2. Tại ngày cuối kỳ	6,740,630,611	-	6,740,630,611

7. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư (Phụ lục 02)

8. Chi phí XDCB dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	5,351,664,662	190,909,091
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	358,505,546	207,841,364
Công ty TNHH container Minh Thành	71,177,200	2,266,089,151
Cộng:	5,781,347,408	2,664,839,606

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn	538,789,038	811,395,408
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	208,706,685	497,926,550
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	136,811,285	184,213,678
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193,271,068	129,255,180
b Dài hạn	2,105,252,894	2,563,882,388
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,130,154,439	1,673,204,345
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	708,988,743	522,246,109
- Chi phí trả trước dài hạn khác	266,109,712	368,431,934
c Lợi thế thương mại	6,145,834,420	11,841,835,212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	2,490,969,840
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	377,309,934
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	-	1,295,567,748
Công ty TNHH container Minh Thành	6,145,834,420	7,677,987,690

10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		26,370,128,000	26,370,128,000	
Cộng:	-	26,370,128,000	26,370,128,000	-

11. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	318,049,705	196,498,695
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,346,367,708	780,899,884
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,361,993,700	4,093,703,500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	873,398,832	1,315,595,712
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	158,249,000	29,664,600
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	76,445,047	40,767,827
Công ty TNHH container Minh Thành	4,950,000	4,950,000
Cộng:	7,139,453,992	6,462,080,218

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - phụ lục 04

13. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền hoa hồng nâng hạ phải trả	166,311,750	164,388,000
Cộng:	166,311,750	164,388,000

14. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức lợi nhuận phải trả	447,749,500	633,460,700
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	447,749,500	633,460,700
Phải trả phải nộp khác	1,669,542,609	2,188,626,751
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	763,427,897	902,440,528
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	354,613,412	413,205,000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	502,193,787	807,621,223
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	24,307,513	10,360,000
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	25,000,000	25,000,000
Công ty TNHH container Minh Thành	-	30,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

b. Dài hạn	4,504,490,000	5,824,307,000
Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn	4,504,490,000	5,824,307,000
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3,000,000	3,000,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	61,190,000	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,221,300,000	5,602,307,000
Công ty TNHH container Minh Thành	219,000,000	219,000,000
Cộng:	6,621,782,109	8,646,394,451
15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	15,090,909	87,018,185
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	-	25,200,000
Công ty TNHH container Minh Thành	15,090,909	61,818,185
b. Dài hạn	-	53,055,165
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	53,055,165
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	66,787,301	(20,669,466)
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	66,787,301	(20,669,466)
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(127,443,977)	364,459,754
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(127,443,977)	364,459,754
17. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	173,152,660,000	173,152,660,000
Cổ phiếu quỹ	13,957,340,000	13,957,340,000
Cộng:	187,110,000,000	187,110,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	17,347,657,327	21,377,633,827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

- Cổ đông của công ty mẹ	17,315,266,000	21,253,039,200
- Cổ đông thiểu số	32,391,327	124,594,627
d, Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu phổ thông	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,395,734	1,395,734
+ Cổ phiếu phổ thông	1,395,734	1,395,734
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu phổ thông	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

đ, Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	10%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu kho CFS	7,253,110,802	6,532,891,927
Doanh thu bãi	6,026,726,484	5,803,831,904
Doanh thu vận tải	21,857,048,063	21,378,634,409
Doanh thu thương mại, dịch vụ	4,367,625,522	5,776,313,401
Cộng:	39,504,510,871	39,491,671,641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Giá vốn kho CFS	5,866,575,931	5,404,365,435
Giá vốn bãi	4,577,373,204	4,929,262,669
Giá vốn vận tải	16,308,271,035	15,836,570,680
Giá vốn thương mại, dịch vụ	3,290,868,998	4,203,169,098
Cộng:	30,043,089,168	30,373,367,882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	739,259,024	1,202,540,434
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	612,339
Cộng:	739,259,024	1,203,152,773
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay , phí bảo lãnh	10,012,161	5,659,998
Chênh lệch tỷ giá	1,309,525	130,201
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng:	11,321,686	5,790,199
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54,141,513	1,865,102,737
Thu nhập khác	50,697,131	220,704,998
Cộng	104,838,644	2,085,807,735
7. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,871,850,611
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	1,871,850,611
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1,288,884,997	1,110,926,508
Chi phí khấu hao TSCĐ	211,057,131	215,984,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,149,239,837	1,498,433,943
Thuế, phí lệ phí	584,443,720	493,131,268
Chi phí bằng tiền khác	194,528,230	69,853,600
Lợi thế thương mại	1,424,000,198	1,424,000,197
Cộng	4,852,154,113	4,812,330,333
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1,345,374,895	1,989,127,273
Chi phí nhân công	4,015,132,923	4,766,282,814
Chi phí Khấu hao TSCĐ	3,395,801,760	4,498,154,041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,129,199,678	22,080,213,640
Phân bổ lợi thế thương mại	1,424,000,198	1,424,000,197
Chi phí bằng tiền khác	585,733,827	427,920,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

<u>Cộng</u>	<u>34,895,243,281</u>	<u>35,185,698,215</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,443,183,024	1,446,245,091
<u>Cộng</u>	<u>1,443,183,024</u>	<u>1,446,245,091</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(122,784,398)	(75,077,724)
<u>Cộng</u>	<u>(122,784,398)</u>	<u>(75,077,724)</u>
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.		
Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14,436,795,950	17,681,028,500
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		*)
Các khoản điều chỉnh giảm		*)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	14,439,400,225	17,681,028,500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,315,266	17,589,487
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích dự kiến theo NQĐHCĐTN năm		474,111,845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	826	976

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ, hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 Khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 05

Lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh Thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản tài chính	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	76,876,290,511	76,876,290,511
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	37,737,814,595	37,737,814,595
Nợ phải trả tài chính		
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	9,718,528,221	9,718,528,221
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	4,504,490,000	4,504,490,000

3. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
8	Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
9	Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)		6,392,262,777
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	89,533,098
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	6,190,095,133
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	112,634,546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HDTC		4,578,183,967
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	989,292,290
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	30,889,057
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	400,182,220
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	2,153,421,205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	131,495,086
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	872,904,109
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		17,900,377,455
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	2,920,691,973
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	124,212,750
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	2,553,252,883
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	12,302,219,849
- Các khoản phải thu ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	77,000,000
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	155,859,973
Cộng		232,859,973
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	22,082,192
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	-
3 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	267,835,616
4 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	534,259,000
5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	810,000,000
Cộng		1,634,176,808
- Các khoản phải thu lợi nhuận		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	3,044,976,738
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	129,498,399
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	7,453,426,001
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,923,372,392
Cộng		12,551,273,530
- Phải thu về cho vay dài hạn		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	6,500,000,000
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	18,250,000,000
Cộng		24,750,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	11,000,000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	2,214,421,445
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	9,552,488
Cộng		2,234,973,933
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	2,600,000,000
2 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	67,111,111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

3 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội <i>Cộng</i>	Công nợ phải trả	810,000,000
- Phải trả vay dài hạn		3,477,111,111
		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải <i>Cộng</i>	Công nợ phải trả	4,000,000,000
		4,000,000,000
- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát		Năm 2018
		1,062,474,000
Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát		1,062,474,000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017 Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình

Phu lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	128,244,177,763	8,021,274,718	48,569,280,463	863,633,713	185,698,366,657
- Mua trong kỳ		52,000,000			52,000,000
- XDCB hoàn thành	3,081,535,481				3,081,535,481
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			4,292,105,889		4,292,105,889
- Giảm khác	3,531,447,857		838,724,246		4,370,172,103
Số dư cuối kỳ	127,794,265,387	8,073,274,718	43,438,450,328	863,633,713	180,169,624,146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51,344,173,156	5,422,154,536	37,797,388,951	817,501,483	95,381,218,126
- Khấu hao trong kỳ	7,801,618,918	1,279,515,134	3,705,779,981		12,786,914,033
- Tăng khác			504,787,740		504,787,740
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			3,165,558,295		3,165,558,295
- Giảm khác	3,430,548,756				3,430,548,756
Số dư cuối kỳ	55,715,243,318	6,701,669,670	38,842,398,377	817,501,483	102,076,812,848
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	76,900,004,607	2,599,120,182	10,771,891,512	46,132,230	90,317,148,531
- Tại ngày cuối kỳ:	72,079,022,069	1,371,605,048	4,596,051,951	46,132,230	78,092,811,298

Phu lục số 02:**TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	2,429,441,525				2,429,441,525
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2,429,441,525	-	-	-	2,429,441,525
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,404,168,336				1,404,168,336
- Khấu hao trong kỳ	123,308,398				123,308,398
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1,527,476,734	-	-	-	1,527,476,734
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	1,025,273,189	-	-	-	1,025,273,189
- Tại ngày cuối kỳ:	901,964,791	-	-	-	901,964,791

Phu lục số 03:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	(11,148,095,412)	576,382,875		5,341,233,793	30,115,647,602	221,282,528,358
Tăng vốn trong năm trước			(4,534,239,378)					(4,534,239,378)
Lãi trong năm trước							17,632,635,645	17,632,635,645
Tăng khác						952,859,958		952,859,958
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				58,396,921			23,382,416,230	23,440,813,151
								-
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	(15,682,334,790)	517,985,954	-	6,294,093,751	24,365,867,017	211,892,971,432
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,287,359,500	(15,682,334,790)	517,985,954	-	6,294,093,751	24,365,867,017	211,892,971,432
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							19,580,482,464	19,580,482,464
Tăng khác		485,000,000			259,392,390	174,438,601		918,830,991
Giảm vốn trong kỳ								-
Lỗ trong kỳ								-
Giảm khác				123,037,944		33,189,238	23,351,842,879	23,508,070,061
								-
4. Số dư cuối kỳ : 31/12/2018	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)	394,948,010	259,392,390	6,435,343,114	20,594,506,602	208,884,214,826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phụ lục số 04 :

12.a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Thuế GTGT	535,038,610	25,697,075,098	25,975,318,706	256,795,002
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	32,072,551	1,510,972,937	1,512,816,284	30,229,204
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	113,269,292	2,853,079,793	2,899,330,090	67,018,995
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	180,834,207	7,434,816,126	7,524,774,809	90,875,524
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		3,228,721,171	3,195,894,396	32,826,775
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	205,264,327	9,406,905,199	9,579,663,174	32,506,352
	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	3,598,233	78,905,658	79,165,739	3,338,152
	Công ty TNHH container Minh Thành		1,183,674,214	1,183,674,214	0
2	Thuế TNDN	1,392,930,735	5,097,816,059	5,873,965,396	616,781,398
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	354,444,477	394,049,700	530,423,457	218,070,720
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	98,178,288	679,052,896	603,669,821	173,561,363
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	169,770,930	821,010,377	765,631,992	225,149,315
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải				0
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	770,537,040	3,203,703,086	3,974,240,126	0
3	Thuế TNCN	39,034,778	727,036,671	720,800,305	45,271,144
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	11,210,775	677,777,702	667,468,837	21,519,640
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,416,720	2,863,964	4,219,411	1,061,273
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	5,457,698	14,597,735	18,501,052	1,554,381
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	4,179,758	12,675,620	13,502,018	3,353,360

	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	15,737,519	14,459,043	12,414,072	17,782,490
	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	32,308	4,662,607	4,694,915	0
4	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1,950,168,000	1,250,168,000	700,000,000
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		100,513,000	100,513,000	0
	Công ty TNHH container Minh Thành		1,849,655,000	1,149,655,000	700,000,000
5	Các loại thuế khác	0	19,000,000	19,000,000	0
	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		3,000,000	3,000,000	0
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		2,000,000	2,000,000	0
	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN		2,000,000	2,000,000	0
	Công ty TNHH container Minh Thành		3,000,000	3,000,000	0
	Cộng	1,967,004,123	33,491,095,828	33,839,252,407	1,618,847,544

12.b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

STT	Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	Thuế TNDN	201,411,032	0	589,463,676	603,945,284
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	56,192,617		33,035,306	23,157,311
	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ			495,998,964	495,998,964
	Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	60,429,406		60,429,406	0
	Công ty TNHH container Minh Thành	84,789,009			84,789,009
	Cộng	201,411,032	0	589,463,676	603,945,284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 05: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng Cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,596,472,373	33,908,038,498	39,504,510,871
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	4,489,956,183	25,553,132,986	30,043,089,169
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,106,516,190	8,354,905,512	9,461,421,702
4	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			739,259,024
	Chi phí tài chính			11,321,686
	Chi phí bán hàng			-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4,852,154,113
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			5,337,204,927
	Thu nhập khác			104,838,644
	Chi phí khác			
	Lợi nhuận khác			104,838,644
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			5,442,043,571
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1,443,183,024
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-122,784,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 05: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng Cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,201,628,603	23,008,444,294	294,437,974	39,504,510,871
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	10,989,409,336	18,858,751,478	194,928,355	30,043,089,169
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,212,219,267	4,149,692,816	99,509,619	9,461,421,702
4	Doanh thu hoạt động tài chính	738,061,582	1,087,687	109,755	739,259,024
5	Chi phí tài chính	6,313,331	5,008,355	-	11,321,686
6	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,235,080,016	531,784,708	85,289,389	4,852,154,113
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,708,887,502	3,613,987,440	14,329,985	5,337,204,927
9	Thu nhập khác	54,141,513	50,697,131		104,838,644
10	Chi phí khác				
11	Lợi nhuận khác	54,141,513	50,697,131		104,838,644
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,763,029,015	3,664,684,571	14,329,985	5,442,043,571
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	649,816,704	732,936,914	60,429,406	1,443,183,024
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-122,784,398	-	-	-122,784,398